

# CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ CÔNG NGHỆ TRUYỀN THÔNG WIWA TECH

## CÔNG BỐ NỘI DUNG ĐĂNG KÝ THÀNH LẬP MỚI

### 1. Tên công ty

Tên công ty viết bằng tiếng Việt: CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ CÔNG NGHỆ TRUYỀN THÔNG WIWA TECH

Tên công ty viết bằng tiếng nước ngoài: WIWA TECH COMMUNICATION TECHNOLOGY INVESTMENT JOINT STOCK COMPANY

Tên công ty viết tắt: WIWA TECH.,JSC

**2. Mã số doanh nghiệp:** 0110275046

**3. Ngày thành lập:** 06/03/2023

### 4. Địa chỉ trụ sở chính:

Tầng 5, CT4 Vimeco, đường Nguyễn Chánh, Khu đô thị Trung Hòa, Phường Trung Hoà, Quận Cầu Giấy, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Điện thoại: 0343914321

Fax:

Email: [trongvd@wiwatech.com](mailto:trongvd@wiwatech.com)

Website:

### 5. Ngành, nghề kinh doanh:

| STT | Tên ngành                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 | Mã ngành    |
|-----|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|
| 1.  | Đại lý, môi giới, đấu giá hàng hóa<br>Chi tiết: Đại lý bán hàng hóa<br>Môi giới mua bán hàng hóa<br>(loại trừ hoạt động đấu giá)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          | 4610        |
| 2.  | Bán buôn máy vi tính, thiết bị ngoại vi và phần mềm                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       | 4651(Chính) |
| 3.  | Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác<br>Chi tiết: Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khai khoáng, xây dựng<br>Bán buôn máy móc, thiết bị điện, vật liệu điện (máy phát điện, động cơ điện, dây điện và thiết bị khác dùng trong mạch điện)<br>Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy dệt, may, da giày<br>Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy văn phòng (trừ máy vi tính và thiết bị ngoại vi)<br>Bán buôn máy móc, thiết bị khác để sử dụng cho sản xuất công nghiệp, thương mại, hàng hải | 4659        |
| 4.  | Hoạt động dịch vụ liên quan đến các cuộc gọi                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              | 8220        |
| 5.  | Tổ chức giới thiệu và xúc tiến thương mại<br>(trừ hợp báo)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                | 8230        |
| 6.  | Giáo dục nhà trẻ                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          | 8511        |
| 7.  | Giáo dục mẫu giáo                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         | 8512        |

|     |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               |      |
|-----|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 8.  | Đào tạo sơ cấp                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                | 8531 |
| 9.  | Đào tạo trung cấp<br>Chi tiết: Giáo dục nghề nghiệp.                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          | 8532 |
| 10. | Đào tạo cao đẳng                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              | 8533 |
| 11. | Giáo dục thể thao và giải trí                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 | 8551 |
| 12. | Giáo dục văn hoá nghệ thuật                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   | 8552 |
| 13. | Giáo dục khác chưa được phân vào đâu<br>Chi tiết:<br>- Giáo dục không xác định theo cấp độ tại các trung tâm đào tạo bồi dưỡng;<br>- Các dịch vụ dạy kèm (gia sư);<br>- Giáo dục dự bị;<br>- Các trung tâm dạy học có các khoá học dành cho học sinh yếu kém;<br>- Các khoá dạy về phê bình, đánh giá chuyên môn;<br>- Dạy ngoại ngữ và dạy kỹ năng đàm thoại;<br>- Dạy đọc nhanh;<br>- Đào tạo về sự sống;<br>- Đào tạo kỹ năng nói trước công chúng;<br>- Dạy máy tính.<br>(Trừ Dạy về tôn giáo; Các trường của các tổ chức Đảng, đoàn thể) | 8559 |
| 14. | Dịch vụ hỗ trợ giáo dục<br>Chi tiết: Kinh doanh dịch vụ tư vấn du học<br>+ Tư vấn giáo dục<br>+ Dịch vụ đưa ra ý kiến hướng dẫn về giáo dục<br>+ Tổ chức các chương trình trao đổi sinh viên                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  | 8560 |
| 15. | Hoạt động thể thao khác                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       | 9319 |
| 16. | Hoạt động vui chơi giải trí khác chưa được phân vào đâu<br>(trừ hoạt động của các sàn nhảy)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   | 9329 |
| 17. | Sửa chữa máy vi tính và thiết bị ngoại vi                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     | 9511 |
| 18. | Xử lý dữ liệu, cho thuê và các hoạt động liên quan<br>(Trừ hoạt động cung cấp hạ tầng thông tin cho thuê)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     | 6311 |

|     |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                |      |
|-----|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 19. | Cổng thông tin<br>(Trừ hoạt động báo chí)                                                                                                                                                                                                                                                                      | 6312 |
| 20. | Dịch vụ thông tin khác chưa được phân vào đâu<br>Chi tiết:<br>- Các dịch vụ thông tin qua điện thoại;<br>- Các dịch vụ tìm kiếm thông tin thông qua hợp đồng hay trên cơ sở phí;                                                                                                                               | 6399 |
| 21. | Hoạt động hỗ trợ dịch vụ tài chính chưa được phân vào đâu<br>Chi tiết: Hoạt động Tư vấn đầu tư<br>(loại trừ "Các hoạt động thỏa thuận và giải quyết các giao dịch tài chính, bao gồm giao dịch thẻ tín dụng; Hoạt động tư vấn và môi giới thế chấp, Các dịch vụ ủy thác, giám sát trên cơ sở phí và hợp đồng") | 6619 |
| 22. | Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê<br>Chi tiết: Kinh doanh bất động sản                                                                                                                                                                                     | 6810 |
| 23. | Quảng cáo<br>(trừ loại Nhà nước cấm)                                                                                                                                                                                                                                                                           | 7310 |
| 24. | Bán lẻ khác trong các cửa hàng kinh doanh tổng hợp<br>(trừ hoạt động đấu giá)                                                                                                                                                                                                                                  | 4719 |
| 25. | In ấn<br>(trừ loại Nhà nước cấm)                                                                                                                                                                                                                                                                               | 1811 |
| 26. | Sản xuất máy vi tính và thiết bị ngoại vi của máy vi tính                                                                                                                                                                                                                                                      | 2620 |
| 27. | Bán lẻ theo yêu cầu đặt hàng qua bưu điện hoặc internet<br>(trừ hoạt động đấu giá)                                                                                                                                                                                                                             | 4791 |
| 28. | Hoạt động sản xuất phim điện ảnh, phim video và chương trình truyền hình<br>(trừ sản xuất phim điện ảnh)                                                                                                                                                                                                       | 5911 |

|     |                                                                                                        |      |
|-----|--------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 29. | Hoạt động ghi âm và xuất bản âm nhạc<br>(trừ hoạt động xuất bản)                                       | 5920 |
| 30. | Hoạt động viễn thông khác<br>Chi tiết: Hoạt động của các điểm truy cập Internet                        | 6190 |
| 31. | Photo, chuẩn bị tài liệu và các hoạt động hỗ trợ văn phòng đặc biệt khác                               | 8219 |
| 32. | Bán lẻ máy vi tính, thiết bị ngoại vi, phần mềm và thiết bị viễn thông trong các cửa hàng chuyên doanh | 4741 |

**6. Vốn điều lệ:** 9.000.000.000 VNĐ

Mệnh giá cổ phần:

**7. Số cổ phần được quyền chào bán:** 100.000

**8. Cổ đông sáng lập:**

| STT | Tên cổ đông    | Địa chỉ liên lạc<br>đối với cá nhân;<br>địa chỉ trụ sở<br>chính đối với tổ<br>chức                                                    | Loại cổ<br>phần                    | Số cổ<br>phần | Giá trị cổ phần<br>(VNĐ) | Tỷ lệ<br>(%) | Số giấy<br>CMND<br>(hoặc số<br>chứng thực<br>cá nhân<br>khác); Mã<br>số doanh<br>nghiệp; Số<br>quyết định<br>thành lập | Ghi<br>chú |
|-----|----------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------|---------------|--------------------------|--------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------|
| 1   | VŨ ĐỨC<br>TOÀN | Số 06 ngách 02<br>ngõ 187 Tân<br>Xuân, TDP Đông<br>Ngạc 2, Phường<br>Đông Ngạc, Quận<br>Bắc Từ Liêm,<br>Thành phố Hà<br>Nội, Việt Nam | Cổ phần<br>phổ<br>thông            | 153.000       | 1.530.000.000            | 17,000       | 0360890140<br>17                                                                                                       |            |
|     |                |                                                                                                                                       | Cổ phần<br>ưu đãi<br>biểu<br>quyết | 0             | 0                        | 0,000        |                                                                                                                        |            |
|     |                |                                                                                                                                       | Cổ phần<br>ưu đãi<br>cổ tức        | 0             | 0                        | 0,000        |                                                                                                                        |            |
|     |                |                                                                                                                                       | Cổ phần<br>ưu đãi<br>hoàn lại      | 0             | 0                        | 0,000        |                                                                                                                        |            |
|     |                |                                                                                                                                       | Các cổ<br>phần ưu<br>đãi khác      | 0             | 0                        | 0,000        |                                                                                                                        |            |
|     |                |                                                                                                                                       | Tổng số                            | 153.000       | 1.530.000.000            | 17,000       |                                                                                                                        |            |

|   |                |                                                                               |                           |         |               |        |              |
|---|----------------|-------------------------------------------------------------------------------|---------------------------|---------|---------------|--------|--------------|
| 2 | VŨ ĐỨC TRỌNG   | TK Đông Đoài, Thị Trấn Phú Xuyên, Huyện Phú Xuyên, Thành phố Hà Nội, Việt Nam | Cổ phần phổ thông         | 675.000 | 6.750.000.000 | 75,000 | 001096035100 |
|   |                |                                                                               | Cổ phần ưu đãi biểu quyết | 0       | 0             | 0,000  |              |
|   |                |                                                                               | Cổ phần ưu đãi cổ tức     | 0       | 0             | 0,000  |              |
|   |                |                                                                               | Cổ phần ưu đãi hoàn lại   | 0       | 0             | 0,000  |              |
|   |                |                                                                               | Các cổ phần ưu đãi khác   | 0       | 0             | 0,000  |              |
|   |                |                                                                               | Tổng số                   | 675.000 | 6.750.000.000 | 75,000 |              |
|   |                |                                                                               |                           |         |               |        |              |
| 3 | ĐÀO XUÂN QUYẾT | Thôn Sở Hạ, Xã Ninh Sở, Huyện Thường Tín, Thành phố Hà Nội, Việt Nam          | Cổ phần phổ thông         | 72.000  | 720.000.000   | 8,000  | 001088018724 |
|   |                |                                                                               | Cổ phần ưu đãi biểu quyết | 0       | 0             | 0,000  |              |
|   |                |                                                                               | Cổ phần ưu đãi cổ tức     | 0       | 0             | 0,000  |              |
|   |                |                                                                               | Cổ phần ưu đãi hoàn lại   | 0       | 0             | 0,000  |              |
|   |                |                                                                               | Các cổ phần ưu đãi khác   | 0       | 0             | 0,000  |              |
|   |                |                                                                               | Tổng số                   | 72.000  | 720.000.000   | 8,000  |              |
|   |                |                                                                               |                           |         |               |        |              |

### 9. Cổ đông là nhà đầu tư nước ngoài:

| STT | Tên cổ đông | Chỗ ở hiện tại đối với cá nhân; địa chỉ trụ sở chính đối với tổ chức | Loại cổ phần | Số cổ phần | Giá trị cổ phần (VNĐ; giá trị tương đương bằng tiền nước ngoài, nếu có) | Tỷ lệ (%) | Số hộ chiếu đối với cá nhân; Mã số doanh nghiệp đối với doanh nghiệp; Số Quyết định thành lập đối với tổ chức | Ghi chú |
|-----|-------------|----------------------------------------------------------------------|--------------|------------|-------------------------------------------------------------------------|-----------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------|
|     |             |                                                                      |              |            |                                                                         |           |                                                                                                               |         |

### 10. Người đại diện theo pháp luật:

\* Họ và tên: **VŨ ĐỨC TRỌNG**

Giới tính: *Nam*

Chức danh: *Giám đốc*

Sinh ngày: *07/12/1996*

Dân tộc: *Kinh*

Quốc tịch: *Việt Nam*

Loại giấy tờ pháp lý của cá nhân: *Thẻ căn cước công dân*

Số giấy tờ pháp lý của cá nhân: *001096035100*

Ngày cấp: *10/07/2021*

Nơi cấp: *Cục cảnh sát Quản lý hành chính về Trật tự xã hội*

Địa chỉ thường trú: *TK Đông Đoài, Thị trấn Phú Xuyên, Huyện Phú Xuyên, Thành phố Hà Nội, Việt Nam*

Địa chỉ liên lạc: *TK Đông Đoài, Thị trấn Phú Xuyên, Huyện Phú Xuyên, Thành phố Hà Nội, Việt Nam*

**11. Nơi đăng ký:** *Phòng Đăng ký kinh doanh Thành phố Hà Nội*